

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và định giá
Thăng Long-TDK

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TW
MEDIPHARCO - TENAMYD

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	01
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
4. CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	05 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	10
- Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014	11 – 28

Ghi chú: Báo cáo này bao gồm 28 trang (không kể bìa, theo phần mục lục nêu trên), được đánh số từ trang 1 đến trang 28.



[Handwritten signature]
GIÁM ĐỐC
Đào Ngọc Hoàng

0104
CH
CÔNG
KIỂM
Á Đ
HÃN
T.Đ
'KH'

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd (gọi tắt là “Công ty”) và Công ty con hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

1. Thành lập

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính: 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các mặt hàng dược phẩm. Ngoài ra công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCNP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị,
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phan Thị Minh Tâm	: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Ông Nguyễn Minh Ngọc	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Ông Tôn Thất Tâm	: Thành viên HĐQT kiêm phó tổng GD
Bà Phạm Thị Bình	: Ủy viên HĐQT
Bà Hoàng Thị Hồng Phượng	: Thành viên HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Hoài Phong	: Thành viên HĐQT
Ông Bùi Tường Nhật	: Thành viên HĐQT, đại diện cho công ty DP Tenamyd

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phan Thị Minh Tâm.

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được tóm tắt như sau:

- Doanh thu	661.682.108.356 đồng
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	14.344.167.386 đồng

5. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Tổng Giám Đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

7. Ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc:

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015
Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc



Phan Thị Minh Tâm



CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868

Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com, www.kiemtoandanang.com.vn

VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888

243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988

VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: 0791B15/TLTDK-TC

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dược TW Medipharco - Tenamyd

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được lập ngày 24/01/2015, từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên

Phạm Thị Minh Hà

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 2278 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

Giám đốc



Đào Ngọc Hoàng

Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán

Số: 0106 - 2014 - 045 - 1

Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		333.977.839.377	374.723.940.924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	28.560.977.883	16.990.480.991
1. Tiền	111		28.560.977.883	16.990.480.991
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		139.243.673.989	213.758.451.298
1. Phải thu khách hàng	131	(2)	138.124.457.628	210.959.576.396
2. Trả trước cho người bán	132	(3)	1.116.073.120	2.757.646.102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	(4)	3.143.241	41.228.800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		161.336.129.153	141.288.735.010
1. Hàng tồn kho	141	(5)	161.336.129.153	141.288.735.010
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.837.058.352	2.686.273.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(6)	42.986.864	14.266.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(7)	4.596.595.516	2.131.536.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(7)	28.231.024	76.996.379
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	(8)	169.244.948	463.474.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.146.731.729	53.010.352.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		38.721.761.311	42.615.126.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(9)	35.296.761.311	37.640.126.669
<i>Nguyên giá</i>	222		86.220.074.294	84.092.026.204
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(50.923.312.983)	(46.451.899.535)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	(10)	3.425.000.000	4.975.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		8.017.186.800	8.017.186.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.592.186.800)	(3.042.186.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
II. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(11)	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.424.970.418	4.395.226.075
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(12)	297.075.280	46.186.914
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(28)	3.127.895.138	4.349.039.161
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.124.571.106	427.734.293.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		319.128.350.381	366.648.126.662
I. Nợ ngắn hạn	310		303.930.437.201	349.410.213.482
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	257.758.183.372	273.162.200.424
2. Phải trả người bán	312	(14)	36.169.318.543	59.684.421.720
3. Người mua trả tiền trước	313	(15)	760.117.956	2.871.532.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(16)	1.149.055.759	823.014.162
5. Phải trả người lao động	315		5.798.982.242	11.221.110.388
6. Chi phí phải trả	316	(17)	634.567.880	116.265.523
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(18)	512.371.368	555.303.202
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	(19)	1.147.840.081	976.365.208
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.197.913.180	17.237.913.180
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(20)	15.197.913.180	17.237.913.180
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.601.677.163	40.924.229.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	(21)	42.601.677.163	40.924.229.525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
3. Vốn khác chủ sở hữu	413		8.255.248.951	8.255.248.951
4. Cổ phiếu quỹ	414		(92.000.000)	(92.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.500.352.044	287.697.016
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.413.766.916	1.769.292.640
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		520.309.252	699.990.918
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	(22)	20.394.543.562	20.161.937.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.124.571.106	427.734.293.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		6.444,85	13.842,65
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(23)	661.682.108.356	556.159.455.581
2.	Các khoản giảm trừ	02		7.252.183.779	10.718.855.342
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		654.429.924.577	545.440.600.239
4.	Giá vốn hàng bán	11	(24)	568.028.571.682	453.621.204.829
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.401.352.895	91.819.395.410
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(25)	684.981.661	821.596.054
7.	Chi phí tài chính	22	(26)	25.222.127.358	31.277.415.764
8.	Chi phí bán hàng	24		20.901.131.926	20.237.350.111
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.253.430.905	28.935.531.958
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.709.644.367	12.190.693.631
11.	Thu nhập khác	31	(27)	2.236.303.217	4.545.455
12.	Chi phí khác	32		2.601.780.198	-
13.	Lợi nhuận khác	40		(365.476.981)	4.545.455
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(28)	14.344.167.386	12.195.239.086
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.638.714.218	3.574.630.513
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.221.144.022	(544.656.769)
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.484.309.146	9.165.265.342
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	(22)	2.310.543.562	1.761.937.481
17.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		8.173.765.584	7.403.327.861
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(29)	3.500	3.060

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03b – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		14.344.167.386	12.195.239.086
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		4.475.914.248	4.745.294.208
	- Các khoản dự phòng	03		-	(15.050.277)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(62.464.441)	(237.365.895)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.776.699.690)	(146.585.415)
	- Chi phí lãi vay	06		24.843.585.569	31.208.432.636
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.824.503.072	47.749.964.343
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.392.713.225	(2.890.650.285)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.047.394.143)	33.111.048.678
	- Tăng, giảm các khoản phải trả				
	(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30.288.595.792)	(61.941.709.885)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(279.609.009)	(60.453.135)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.232.193.384)	(31.092.167.113)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.389.664.199)	(6.378.487.925)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.934.894.898	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(652.707.292)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.914.654.668	(22.155.162.614)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.128.048.090)	1.401.004.048
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	146.585.415
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.128.048.090)	1.547.589.463
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		551.560.059.984	593.180.715.788
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(569.004.077.036)	(579.930.739.468)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.834.557.075)	(6.093.100.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.278.574.127)	7.156.876.320
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.508.032.451	(13.450.696.831)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.990.480.991	30.203.811.927
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		62.464.441	237.365.895
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		28.560.977.883	16.990.480.991

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
Mã số thuế: 3 3 0 0 1 0 1 4 0 6

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và định giá
Thăng Long-TDK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3300101406 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006 và thay đổi lần thứ năm ngày 26/05/2014.

Trụ sở chính : 08 Nguyễn Trường Tộ, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 202/2010/GCNCP-VSD ngày 13/08/2010 và chính thức giao dịch cổ phiếu trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 23/09/2010.

Công ty có các chi nhánh sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	
- Chi nhánh TP HCM	TP. HCM	Kinh doanh dược phẩm, tân
- Chi nhánh DP Nam TT Huế	TT. Huế	dược, nguyên liệu, dược liệu,
- Chi nhánh DP Bắc TT Huế	TT. Huế	tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm
- Chi nhánh Dược phẩm Huế	TP. Huế	

Công ty có Công ty con sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Công ty CP liên doanh dược Medipharco Tenamyd Br s.r.l	TP. Huế	Sản xuất, kinh phẩm xuất nhập các loại thuốc chữa bệnh

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu;
- Bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng và dụng cụ y tế; Bán buôn trang thiết bị,
- Bán buôn máy móc, trang thiết bị y tế
- Sản xuất rượu; Kinh doanh rượu
- Sản xuất thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đã đăng ký ở trên
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

Phần thuyết minh này là bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính kèm theo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng phát sinh giao dịch tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay;
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty kiểm soát được các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

V.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh (*Cổ đông thiểu số sở hữu 40% vốn chủ sở hữu tại Công ty con hợp nhất, Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu tại Công ty con*).

V.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn không quá ba tháng mà có thể dễ dàng chuyển thành tiền và có rủi ro không đáng kể về việc thay đổi giá trị.

V.3. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ.

Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi khi có một sự kiện phát sinh sau khi lập dự phòng.

V.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...vv) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Công cụ quản lý	06 – 07 năm

V.7. Tài sản cố định vô hình

Giấy phép nhượng quyền

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

V.8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

V.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.11. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V.12. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến quá trình phát hành cổ phiếu được ghi nhận như khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(iii) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

V.13. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi độ chi phí vay trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá tài sản này.

V.14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

V.15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác.

V.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	1/1/2014
Tiền mặt bằng tiền Việt Nam	303.278.575	547.533.107
Tiền gửi ngân hàng bằng tiền Việt Nam	28.119.747.078	16.150.521.902
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ quy VNĐ	137.952.230	292.425.982
	28.560.977.883	16.990.480.991

02. Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	495.360.524	-
Phải thu từ các bên thứ ba	137.629.097.014	210.959.576.396
	138.124.457.628	210.959.576.396

03. Trả trước cho người bán

	31/12/2014	01/01/2014
Trả trước cho bên thứ ba (*)	1.116.073.120	2.757.646.102
	1.116.073.120	2.757.646.102

(*) bao gồm:

Công ty TNHH Hóa chất MKVN - HCM	16.000.000	-
Công ty TNHH TM DV Ngọc Hiền HCM	51.150.000	-
Công ty CP Cơ khí tự động hóa Sumec HCM	31.350.000	-
MI PHARMA PRIVATE LIMITED	1.009.265.920	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hưng Phát	8.307.200	-
APC Pharmaceuticals and Chemical Limited-HongKong	-	1.088.492.040
Hãng Tenamyd Canada	-	1.635.946.562
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	-	18.860.000
Công ty TNHH TM và DVKT TBYT Doãn Gia	-	8.347.500
Công ty TNHH Dược phẩm Novaco	-	6.000.000
	1.116.073.120	2.757.646.102

04. Phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm nộp thừa	3.143.241	6.228.800
Phải trả khác dư nợ	-	35.000.000
	3.143.241	41.228.800

05. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên vật liệu	18.834.836.061	17.032.859.082
Giá mua hàng hóa	141.255.566.708	121.381.863.797
Chi phí thu mua hàng hóa	1.183.571.478	22.737.045
Hàng gửi đi bán	62.154.906	2.851.275.086
	161.336.129.153	141.288.735.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

06. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	42.986.864	14.266.221
	42.986.864	14.266.221

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ	4.596.595.516	2.131.536.248
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	27.556.739	68.476.799
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	8.519.580
Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	674.285	-
	4.624.826.540	2.208.532.627

08. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	34.520.204	22.367.485
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.400.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.724.744	438.707.292
	169.244.948	463.474.777

09. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					-
Số dư đầu năm	37.729.551.749	44.541.352.552	1.821.121.903	-	84.092.026.204
Mua trong năm	539.746.363	1.588.301.727			2.128.048.090
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	38.269.298.112	46.129.654.279	1.821.121.903	-	86.220.074.294
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	11.777.183.973	33.328.498.492	1.346.217.070		46.451.899.535
Khấu hao trong năm	1.925.755.381	2.332.143.715	218.015.152		4.475.914.248
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		(4.500.800)			(4.500.800)
Số dư cuối năm	13.702.939.354	35.656.141.407	1.564.232.222	-	50.923.312.983
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm	25.952.367.776	11.212.854.060	474.904.833	-	37.640.126.669
Tại ngày cuối năm	24.566.358.758	10.473.512.872	256.889.681	-	35.296.761.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định vô hình

	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
Số dư đầu năm	7.500.000.000	517.186.800	8.017.186.800
Mua trong năm			
Số dư cuối năm	7.500.000.000	517.186.800	8.017.186.800
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	2.625.000.000	417.186.800	3.042.186.800
Khấu hao trong năm	1.500.000.000	50.000.000	1.550.000.000
Số dư cuối năm	4.125.000.000	467.186.800	4.592.186.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.875.000.000	100.000.000	4.975.000.000
Tại ngày cuối năm	3.375.000.000	50.000.000	3.425.000.000

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	6.000.000.000	6.000.000.000
Số cổ phiếu: 300.000	6.000.000.000	6.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	297.075.280	46.186.914
	297.075.280	46.186.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	257.758.183.372 (i)	273.162.200.424
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	257.758.183.372	273.162.200.424
<i>(i) bao gồm:</i>		
Vay ngân hàng VCB - CN Huế	85.627.190.014	123.432.856.190
Vay ngân hàng MB - Bắc Sài Gòn	34.407.908.750	46.547.353.400
Vay ngân hàng Eximbank - CN Huế	39.976.076.280	19.537.156.064
Vay ngân hàng MB - CN Huế	42.959.742.068	37.448.492.870
Vay từ nhân viên của công ty (*)	54.787.266.260	46.196.341.900
	257.758.183.372	273.162.200.424

(*) Các khoản vay từ nhân viên là các khoản vay chịu lãi suất từ 8% đến 9,5%/năm.

Chi tiết các khoản vay từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số dư đến 31/12/2014	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng VCB - CN Huế			
Hợp đồng vay số 01-2014/VCB-Medi ngày 14/05/2014	85.627.190.014	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng MB - CN Bắc Sài Gòn			
Hợp đồng vay số 2485.14.201.302062.TD 03/09/2014	34.407.908.750 ngày	Bổ sung vốn lưu động	- BĐS tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, P.15, Q.11, TP.HCM thuộc sở hữu của - HTK luân chuyển là thành phẩm tân dược, thực phẩm chức năng còn hạn sử dụng tối thiểu 1 năm được lưu tại
			- Khoản phải thu từ các bệnh viện công thuộc tuyến Trung ương/tuyến tỉnh trở lên và các công ty dược lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN HCM
Ngân hàng Eximbank - CN Huế			
Hợp đồng vay số 1604-LAV-201400567 12/06/2014	39.976.076.280 ngày	Bổ sung vốn lưu động	- Số tiền ký quỹ: theo thỏa thuận giữa Eximbank và Khách hàng tương ứng với từng loại nghĩa vụ được bảo lãnh. - Cho vay không TS đảm bảo - Tài sản hợp pháp của chủ doanh nghiệp hoặc các thành viên của công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty hợp danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Phải trả thương mại

	31/12/2014	01/01/2014
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	3.768.580.710	10.319.104.530
Bên thứ ba	32.400.737.833	49.365.317.190
	36.169.318.543	59.684.421.720

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	2.285.527.137
Bên thứ ba	760.117.956	586.005.718
	760.117.956	2.871.532.855

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.869.921	513.630.492
Thuế thu nhập cá nhân	180.060.221	173.938.488
Thuế tiêu thu đặc biệt	34.079.890	135.445.182
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	796.045.727	-
	1.149.055.759	823.014.162

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Lãi vay tháng 12/2014	634.567.880	116.265.523
	634.567.880	116.265.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	29.000.000	2.000.000
Bảo hiểm xã hội	6.058.166	-
Phải trả cho các khách hàng khác	389.157.202 (i)	462.747.202
Phải trả công nhân viên - Dư có phải thu khác	88.156.000	90.556.000
	<u>512.371.368</u>	<u>555.303.202</u>
<i>(i) bao gồm:</i>		
<i>Dư có:</i>		
Sở khoa học công nghệ Thừa Thiên Huế	-	223.400.000
Pamako tỉnh Thừa Thiên Huế	96.339.550	96.339.550
Pamako Phong Điền	22.423.812	22.423.812
Vốn ngân sách Nhà nước	93.000.000	93.000.000
Công ty CP Dược phẩm OPM	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm TW 2	7.583.840	7.583.840
Sở KHCN Thừa Thiên Huế - DA Mangiferin	86.600.000	-
AL-Tinez Pharmaceuticals Limited	85.620.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoa Sen	4.500.000	-
<i>Dư nợ:</i>		
Bệnh viện Thanh Nhàn	5.910.000	-
Bệnh viện da liễu TW	21.000.000	-
	<u>389.157.202</u>	<u>462.747.202</u>

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.147.840.081	976.365.208
	<u>1.147.840.081</u>	<u>976.365.208</u>

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương - CN Huế	15.197.913.180	17.237.913.180
	<u>15.197.913.180</u>	<u>17.237.913.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.302.895.689	2.149.680.978	1.084.473.709	3.166.087.483	37.615.137.859
Tăng vốn trong năm trước								-
Lợi nhuận sau thuế năm trước							9.165.265.342	9.165.265.342
Tăng khác							4.372.628.586	4.372.628.586
Phân bổ cho các quỹ				5.423.612.587	6.105.567.973	783.450.360		12.312.630.920
Giảm vốn trong năm trước								-
Phân phối lợi nhuận trong năm trước							(3.166.087.483)	(3.166.087.483)
Giảm khác				(6.438.811.260)		(98.631.429)	(12.837.903.010)	(19.375.345.699)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	287.697.016	8.255.248.951	1.769.292.640	699.990.918	40.924.229.525
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	287.697.016	8.255.248.951	1.769.292.640	699.990.918	40.924.229.525
Lợi nhuận sau thuế năm nay							10.484.309.146	10.484.309.146
Trích lập các quỹ (*)				2.146.009.265		662.440.057		2.808.449.322
Tăng khác (**)				191.798.010		98.631.429	575.178.699	865.608.138
Loại trừ lợi nhuận nội bộ đầu kỳ và trong kỳ							(12.844.635.031)	(12.844.635.031)
Loại trừ cổ tức chia trên lợi nhuận Cty con							4.616.000.000	4.616.000.000
Tách lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ				(184.473.492)		(116.597.210)	(2.310.543.562)	(2.611.614.264)
Giảm vốn trong năm nay				(940.678.755)				(940.678.755)
Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)							(699.990.918)	(699.990.918)
Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.000.000	(92.000.000)	1.500.352.044	8.255.248.951	2.413.766.916	520.309.252	42.601.677.163

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp nhà nước

Vốn góp của đối tượng khác

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp nhà nước	4.500.000.000	4.500.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.500.000.000	25.500.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Cổ tức chia trên lợi nhuận Công ty</i>	<i>4.493.100.000</i>	<i>4.493.100.000</i>
<i>Cổ tức chia trên lợi nhuận Công ty con</i>	<i>4.616.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>
Trong đó: Cổ tức chia cho Cổ đông thiểu số	1.916.000.000	1.600.000.000
Cổ tức chia cho Công ty	2.700.000.000	2.400.000.000

21.3 Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.995.400	2.995.400
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của cổ đông thiểu số	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong năm	2.310.543.562	1.761.937.481
Cổ tức	(1.916.000.000)	(1.600.000.000)
	<u>20.394.543.562</u>	<u>20.161.937.481</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng hóa đã bán	661.682.108.356	556.159.455.581
Trừ đi: Hàng bán bị trả lại	(7.020.964.113)	(10.363.251.874)
Thuế xuất khẩu	-	(108.520.827)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(231.219.666)	(247.082.641)
Doanh thu thuần	<u>654.429.924.577</u>	<u>545.440.600.239</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
Hàng hóa đã bán	568.028.571.682	453.621.204.829
	<u>568.028.571.682</u>	<u>453.621.204.829</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	76.699.690	114.099.924
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	69.164.625	300.021.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	538.843.366	407.361.582
Lãi ký quỹ bảo lãnh thầu	273.980	113.109
	684.981.661	821.596.054

26. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí lãi vay	24.843.585.569	31.208.432.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.700.184	62.655.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	371.841.605	6.327.584
	25.222.127.358	31.277.415.764

27. Thu nhập khác

	Năm 2014	Năm 2013
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.545.455
Hoàn nhập quỹ lương năm trước	2.231.930.000	-
Thu nhập từ hoạt động khác	4.373.217	-
	2.236.303.217	4.545.455

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên những khoản mục như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Chênh lệch tạm thời về tỷ giá	67.494.150	67.494.150
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.060.400.988	4.281.545.011
	3.127.895.138	4.349.039.161

(b) Ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty	1.426.058.007	1.631.998.734
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty con	1.212.656.211	1.942.631.779
	2.638.714.218	3.574.630.513
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Tài sản thuế TNDN hoãn lại)		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	1.221.144.022	(544.656.769)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.858.240	3.029.973.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được thực hiện như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
Số bình quân CP phổ thông đã phát hành đầu năm	3.000.000	3.000.000
Số bình quân của cổ phiếu mua lại đầu năm	(4.600)	(4.600)
Số lượng CP phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm	2.995.400	2.995.400
LN thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.484.309.146	9.165.265.342
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.500	3.060

VIII. Những thông tin khác

30. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám Đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2014 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Trong năm tài chính 2014, các bên sau đây được nhận biết là các bên có liên quan đến Công ty.

- Công ty CP Dược phẩm TENAMYD – Công ty có quan hệ đầu tư

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	Bán HH	316.874.400.879
	Mua HH, NVL	313.149.562.802

(b) Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	495.360.524	-
Người mua trả tiền trước		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	-	2.285.527.137
Phải trả người bán		
- Công ty CP Dược phẩm Tenamyd	3.768.580.710	10.319.104.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

32. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Công ty</u>	<u>CN Hồ Chí Minh</u>	<u>CN Hà Nội</u>	<u>Tổng cộng</u>
a.Doanh thu	158.576.014.033	130.874.441.081	372.231.653.242	661.682.108.356
b.Giá vốn	96.506.828.858	356.994.755.311	114.526.987.513	568.028.571.682
c.Hàng tồn kho	48.954.085.724	81.016.083.162	31.365.960.267	161.336.129.153
d.Phải thu BH	28.881.627.582	77.634.570.229	31.608.259.817	138.124.457.628
e.Phải trả NCC	22.275.471.413	11.947.237.092	1.946.610.038	36.169.318.543

33. Công cụ tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Quản lý rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Ban Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro tỷ giá Đô La Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Ngoại tệ (USD)</u>	<u>Ngoại tệ (USD)</u>	<u>Quy đổi (VND)</u>	<u>Quy đổi (VND)</u>
Tiền gửi ngân hàng	6.444,85	13.842,65	125.433.944	292.425.982
Phải thu khách hàng	-	84.400	-	1.782.950.000
Trả trước cho người bán	47.456	129.212,17	1.015.795.680	2.724.438.602
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,03	16.016,83	64.857	338.245.448
Tổng cộng	53.904	227.455	1.141.294.481	5.138.060.032
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	71.427,30	58.554,48	1.528.921.357	1.234.328.438
Người mua trả tiền trước	4.859,69	4.903,07	104.021.664	102.977.353
Tổng cộng	76.287	63.458	1.632.943.021	1.337.305.791
Tài sản tài chính thuần	(22.383)	163.997	(491.648.540)	3.800.754.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu nợ vay mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua trong nước và hàng nhập khẩu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(b) Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.560.977.883	16.990.480.991
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.127.600.869	211.000.805.196
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Tài sản tài chính khác	134.724.744	438.707.292
Cộng	172.823.303.496	234.429.993.479
Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản vay	272.956.096.552	290.400.113.604
Phải trả người bán và phải trả khác	36.681.689.911	60.239.724.922
Chi phí phải trả	634.567.880	116.265.523
Cộng	310.272.354.343	350.756.104.049

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	559.452.048.224	453.621.204.829
Chi phí nhân công	25.165.633.048	27.015.208.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.148.309.848	6.431.673.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.721.203.760	35.104.123.662
Chi phí bằng tiền khác	15.598.562.311	11.073.150.401
Cộng	640.085.757.191	533.245.361.153

Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd
08 Nguyễn Trường Tộ, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế
Điện thoại: 054 3822751; Fax: 054 3826077
Mã số thuế: 3300101406

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014
Đã được kiểm toán bởi
CN Công ty TNHH Kiểm toán và định giá
Thăng Long-TDK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

35. Thông tin so sánh

Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty con đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

36. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2014 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Huế, ngày 24 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Minh Tâm